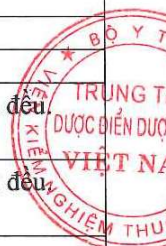




Đính chính Dược điển Việt Nam V lần 2

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại
XVI		15 ↑	Bản bổ sung Dược điển Việt Nam V	Bản bổ sung Dược điển Việt Nam IV
XVI		10 ↑	quản ký	quản lý
16	1	19 ↑	Pha loãng 1 ml dung dịch thử (1)	Pha loãng 1 ml dung dịch (1)
24	1	26 ↓	Tạp chất H: (2R)-2-	Tạp chất H: Methyl (2R)-2-
30	2	2 ↓, 6 ↓, 10 ↓, 19 ↓, 23 ↓	2,86 %	1,06%
31	2	26, 27 ↓	Dung dịch chứa 0,5 mg/ml <i>acid 4-aminobenzoic (TT)</i> và 2,0 mg/ml	Dung dịch chứa 0,5 µg/ml <i>acid 4-aminobenzoic (TT)</i> và 2,0 µg/ml
41	1	17, 18 ↑ 20 ↑	chế phẩm	căn
55	1	22 ↓	Pha loãng dung dịch (1) thành 200 lần	Pha loãng dung dịch thử 200 lần
75	1	1 ↑	<i>ce-ton</i>	<i>keton</i>
83	1	4 ↑	Phụ lục 5.13	Phụ lục 6.4
144	2	1 ↑	tính theo chế phẩm khan	tính theo chế phẩm đã làm khô
156	2	9 ↑	Không ít hơn 75 %	Không ít hơn 75 % (Q)
157	1	1 ↓	dung dịch thử (1)	dung dịch thử
162	2	13 ↓	ethanol	ethanol 96 %
166	1	6 ↑	0,5 ml	5,0 ml
251	1	2 ↓	phương pháp B	phương pháp 2
252	2	21 ↑	20 mg/ml	20 µg/ml
264	2	12, 13 ↑	ở hai bước sóng cực đại	ở bước sóng cực đại
		9 ↑	hiệu số độ hấp thụ ở 2 bước sóng cực đại	hiệu số độ hấp thụ ở hai bước sóng
281	1	16, 17 ↓	<i>Mất chữ do in</i>	<i>dung dịch natri pentansulfonat monohydrat 0,096 % (TT) đã được điều chỉnh đến pH 2,5 bằng acid phosphoric (TT).</i>
377	1	13 ↑, 15 ↑	dung dịch (1)	dung dịch thử (1)
378	2	20 ↓, 22 ↓	dung dịch (1)	dung dịch thử (1)
427	1	3 ↓	1,0 g	0,25 g
430	1	9 ↓	Thêm 200 ml <i>acetonitril (TT)</i> và trộn đều.	Thêm 300 ml <i>acetonitril (TT)</i> và trộn đều.
431	1	14 ↑	Thêm 200 ml <i>acetonitril (TT)</i> và trộn đều.	Thêm 300 ml <i>acetonitril (TT)</i> và trộn đều.
439	1	5 ↓	<i>acid hydrochloric 10,3 %</i>	<i>acid hydrochloric 1 M</i>
467	2	22 ↑	Acid stearic: 90,0 % đến 99,0 %	Acid stearic: 80,0 % đến 99,0 %
531	1	19 ↓	45 h	45 min
555	1	3,4 ↓ và 23, 34 ↓	(0,5 phần triệu hay 0,5 mg/ml) (sửa cả ở 4 ô trong bảng 1)	(0,5 phần triệu hay 0,5 mg/l)
557	2	2 ↑	pic tạp chất A	pic lansoprazol
619	1	2 ↓	<i>Mentholum</i>	<i>Levomentholum</i>
631	1	3 ↓	đậy chặt ngay nắp lọ.	đậy chặt ngay nắp lọ, cân lọ.
672	2	14 ↑	AlPO ₄ .H ₂ O	AlPO ₄ .xH ₂ O
678	1	25, 26 ↓	dung dịch (1)	dung dịch thử
680	1	6 ↓	Dung dịch nifedipin	Dung dịch nifedipin chuẩn
714	2	19 ↓	Phụ lục 9.1	Phụ lục 9.2
716	1	16 ↓	đã làm khô	khan
	2	8 ↑, 13 ↑, 26 ↑, 32 ↑	đã làm khô	khan
723	2	23 ↑	dung dịch đối chiếu (1)	dung dịch đối chiếu
769	2	20 ↓	Phụ lục 9.1	Phụ lục 9.2
770	1	27 ↑	(1)	(2)
781	1	16 ↑	Phụ lục 9.1	Phụ lục 9.2
819	2	23 ↑	Quinin bisulfat.	Quinin hydroclorid.



820	2	6 ↓	bisulfat".	hydroclorid".
823	2	5 ↑	bisulfat".	hydroclorid".
839	2	20↑	100,0 %	110,0 %
855	1	9↑, 24↑	Phụ lục 4.4	Phụ lục 5.4
923	1	20↓	0,2 g <i>natri sulfít</i>	0,1 g <i>natri sulfít khan</i>
934	2	20↑	4,6 cm	4,6 mm
945	2	24↑	Phụ lục 5.3	Phụ lục 5.4
946	1	13↑	1 M	0,5 M
		2↑	3 bình định mức	3 bình định mức dung tích 50 ml
967	2	2↓	0,32 mm	0,53 mm
1078	2	2↓	2 cm đến 5 cm	2 mm đến 5 mm
1088	1	24↓	Phụ lục 9.7	Phụ lục 9.8
1112	2	8↑	<i>Cortex Terminaliaen nigrovenulosae</i>	<i>Cortex Terminaliae nigrovenulosae</i>
1136	1	25↓	dung dịch sắt (III) clorid (TT)	dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT)
1139	2	5↓	<i>Gymnema sylvestris</i>	<i>Gymnematis sylvestris</i>
1144	1	4 ↓	mắt rây 3,15 mm	mắt rây 0,355 mm
1151	1	6↓	30 ml	3 ml
1159	2	17,18↓	thêm 10 ml <i>methanol</i> (TT), đun hồi lưu,	thêm 100 ml <i>methanol</i> (TT), đun hồi lưu 1 h,
1179	1	8↑	(7,5 : 2,5 : 4 giọt)	(7,5 : 2,5 : 0,2)
1182	2	19↓	(TT), xuất hiện màu đỏ tía	(TT), đun nóng nhẹ, xuất hiện màu đỏ tía
1184	1	24↑	HOÀNG BÁ (Vỏ thân)	HOÀNG BÁ (Vỏ thân, vỏ cành)
1189	1	23↓, 25↓	ethanol 96 %	ethanol 70 %
1220	1	17, 18 ↓	đường kính 2 cm đến 0,5 cm	đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm
1221	1	1↑	dung dịch acid hydrocloric 10 % (TT)	acid hydrocloric (TT)
1223	1	21↑	8,5 %	11,0 %
1242	1	24 ↑	Thêm 25 ml nước bão hòa <i>n-butanol</i>	Thêm 25 ml <i>n-butanol</i> bão hòa nước
1264	2	10, 11↑	Trên sắc ký đồ, dung dịch thử phải có các vết (3 vết) cùng màu sắc và giá trị R _f với 3 vết của curcumin chuẩn	Trên sắc ký đồ, dung dịch thử phải có vết cùng màu sắc và giá trị R _f với vết của curcumin chuẩn
1301	2	6, 7, 8 ↓	Không ít hơn 20,0 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng <i>ethanol</i> (TT) làm dung môi.	Không dưới 20,0 % chất chiết được trong nước và không dưới 10 % chất chiết được trong <i>ethanol</i> (TT) tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).
1322	2	12 ↑	<i>Herba Loranthe Gracifolii</i>	<i>Herba Loranthe paracitici</i>
1382	2	10↑	đến 5 cm,	đến 35 cm,
1383	2	14,15↓	Tro toàn phần Không quá 4,6 % (Phụ lục 9.8).	Tro toàn phần (Phụ lục 9.8) Không quá 8,0% đối với Thủy xương bò và không quá 10,0% đối với Thạch xương bồ.
1398	2	2↑, 8↑, 30↑, 32↑, 38↑,	dung dịch kali hydroxyd 0,5 N (CĐ)	dung dịch kali hydroxyd 0,5 N trong <i>ethanol</i> (CĐ)
P-33		Hình dưới – góc trái	Ethambutol	Fexofenadin
PL-183	2	12↑	phương pháp 1	phương pháp 2
PL-225	2	23↑	Pha loãng 1,0 ml	Pha loãng 10 ml thành 100 ml bằng nước. Pha loãng 1,0 ml
PL-236	1	22↑	dioxin	dioxan
PL-248	2	22,23↑	dài không quá 2,5 cm	dài từ 2,5 cm trở lên
PL-258	1	14↑	pH 4,8	pH 5,8
PL-272	2	6↓	g	8
		9↓	8	9
PL-300	1	9 ↑	Phép thử này không áp dụng được đối với chế phẩm thuốc có thành phần chính là vi sinh vật sống	Bỏ câu này

Đính chính Dược điển Việt Nam V lần 3



Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại
19	1	5↑	70 % (Q)	75 % (Q)
19	1	18↓	Dung dịch đỏ phenol (TT)	Dung dịch đỏ phenol (TT ₁)
31	2	7↓	1 thể tích	2 thể tích
55	2	7↓, 9↓	C ₄ H ₆ O	C ₄ H ₆ O ₆
115	1	20↑	30 mS·cm ⁻¹	30 μS·cm ⁻¹
118	2	13↓	10 mg	10 μg
227	1	25 ↑	theo theo	theo
	2	2↓	20 ml	40 ml
228	1	23↓	cefpodoxim	Cefpodoxim proxitil
427	1	8↑	dung dịch dimethylaminobenzaldehyd (TT)	dung dịch dimethylaminobenzaldehyd (TT ₆)
446	2	12↓	Phụ lục 10.3	Phụ lục 10.3, phương pháp 2
636	1	3↑	256 nm	246 nm
	2	2↓	256 nm	246 nm
836	2	4↓	3,56	2,61
837	2	10↓	3,56	2,61
1072	1	21↑	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Fructus Amomi rotundus</i>
1207	1	1↑	ethanol 96 % (TT)	ethanol 70 % (TT)
1217	1	7,8↑	<i>sylvestris</i> Pitard	<i>gigantifolia</i> Stapf
1292	2	11↓	100 ml	1000 ml
	2	20↓	1000 ml	100 ml
1293	2	11↓	ethanol 96 % (TT)	ethanol 50 % (TT)
1350	1	4↑	9,0 %	16,0 %
PL-63	1	22↓	100 ml	1000 ml
PL-184	1	9↑	=	×
PL-204	1	16,17↓	màu trắng hoặc gần như trắng	màu xám
PL-265	2	17↑	Nếu không có qui định khác, cho chế phẩm đơn liều dạng	Nếu không có qui định khác, phép thử này không áp dụng cho chế phẩm đơn liều dạng
PL-274	2	15↓	1 ml	0,5 ml